

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
VÀ PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính)

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	111		Tiền mặt
		1111	Tiền Việt Nam
		1112	Ngoại tệ
02	112		Tiền gửi Ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam
		1122	Ngoại tệ
03	121		Đầu tư tài chính
		1211	Tiền gửi có kỳ hạn
		1218	Đầu tư tài chính khác
04	131		Phải thu của khách hàng
05	132		Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ
		1321	Phải thu hoạt động cho vay
		13211	Phải thu về gốc cho vay
		13212	Phải thu về lãi cho vay
		1322	Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác
06	133		Thuế GTGT được khấu trừ
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
07	138		Phải thu khác

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
08	141		Tạm ứng
09	152		Vật liệu, dụng cụ
10	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
11	156		Thành phẩm, hàng hóa
12	157		Hàng gửi đi bán
13	211		Tài sản cố định
		2111	TSCĐ hữu hình
		2113	TSCĐ vô hình
14	214		Hao mòn tài sản cố định
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
15	229		Dự phòng tổn thất tài sản
16	242		Tài sản khác
		2421	Chi phí trả trước
		2422	Xây dựng cơ bản dở dang
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
17	331		Phải trả cho người bán
18	332		Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		3321	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên
		33211	Phải trả về gốc vay
		33212	Phải trả về lãi vay
		3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác
19	333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3338	Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước
20	334		Phải trả người lao động
21	335		Các khoản phải nộp theo lương
22	338		Phải trả khác
23	341		Phải trả nợ vay
24	342		Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại
25	353		Quỹ khen thưởng phúc lợi
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
26	359		Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng
			LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU
27	411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu
		4111	Vốn góp của thành viên

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
		4118	Vốn khác
28	418		Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu
29	421		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
30	442		Nguồn vốn trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU VÀ THU NHẬP			
31	511		Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh
32	521		Các khoản giảm trừ doanh thu
33	546		Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ
34	558		Thu nhập khác
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ			
35	632		Giá vốn hàng bán
36	642		Chi phí quản lý kinh doanh
37	646		Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ
38	658		Chi phí khác
39	659		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

SỐ TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	2	3	4
			LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
40	911		Xác định kết quả kinh doanh
			TÀI KHOẢN LOẠI 0
41	001		Tài sản thuê ngoài
42	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
43	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
44	004		Nợ khó đòi đã xử lý
45	005		Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng
46	006		Tài sản đảm bảo khoản vay
47	007		Ngoại tệ các loại
48	008		Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN

1. Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất các loại tiền và tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở Ngân hàng tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2. Các khoản tiền do tổ chức và cá nhân ký cược, ký quỹ tại HTX được quản lý và hạch toán như tiền của HTX.

3. Khi thu, chi tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký theo quy định về chứng từ kế toán. Khi hạch toán tiền gửi ngân hàng phải có giấy báo Nợ, giấy báo Có hoặc bảng sao kê của ngân hàng.

4. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ và quy đổi ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán (đơn vị tiền tệ kế toán) theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá chuyển khoản trung bình (là tỷ giá trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ) tại thời điểm giao dịch của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được thực hiện tương tự tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đồng thời, đối với các giao dịch làm tăng nguyên tệ, kế toán ghi đồng thời Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” (chi tiết theo từng loại nguyên tệ) và đối với các giao dịch làm giảm nguyên tệ, kế toán ghi đồng thời Có TK 007.

5. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, HTX phải đánh giá lại số dư tiền bằng ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền bằng ngoại tệ được hạch toán vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền mặt tại quỹ của HTX bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ. Chỉ phản ánh vào TK 111 “Tiền mặt” số tiền Việt Nam, ngoại tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ.

b) Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ,... theo quy định về chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

c) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ xuất quỹ;
- Số tiền Việt Nam, ngoại tệ thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ là tiền mặt tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 111 - Tiền mặt, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.

- *Tài khoản 1112 - Ngoại tệ*: Phản ánh tình hình thu, chi, chênh lệch tỷ

giá và số dư ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh
(giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt hoặc vay dài hạn, ngắn hạn bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

3.4. Thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có các TK 131, 138, 141, 338.

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ

3.6. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền mặt, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.7. Khi nhận được vốn góp của các thành viên bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.8. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng hoặc đem ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.9. Xuất quỹ tiền mặt gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại ngân hàng hoặc đầu tư tài chính khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.10. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho, mua TSCĐ:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 152, 156, 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

3.11. Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Số thuế GTGT)

Có TK 111 - Tiền mặt.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.12. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản vay, nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.13. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.14. Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.15. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả khác.

3.16. Các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt.

a) Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 642,... (tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Có TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

b) Khi vay tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 341 - Phải trả nợ vay.

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

c) Khi thanh toán nợ phải trả bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay,...), ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Có TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

d) Khi phát sinh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc thu nhập khác bằng tiền mặt là ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 511, 558 (tỷ giá giao dịch thực tế).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

đ) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng tiền mặt là ngoại tệ (nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác,...), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 138 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (Chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

3.17. Tại thời điểm lập BCTC, kế toán sử dụng tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại tiền mặt là ngoại tệ cuối kỳ:

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với đồng tiền ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lãi tỷ giá, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, kế toán ghi nhận lỗ tỷ giá, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt (1112).

TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng của HTX. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,...).

b) Khi nhận được chứng từ của ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của HTX, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng thì HTX phải thông báo cho ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả khác” (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

c) Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

d) Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ ngân hàng;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ hiện còn gửi tại ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.

- *Tài khoản 1122 - Ngoại tệ*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Khi phát sinh các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.3. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.4. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng; Nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có các TK 131, 132, 141, 138, 338.

3.6. Khi bán các khoản đầu tư tài chính thu bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn khoản đầu tư vào thu nhập khác hoặc chi phí khác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Số tiền thu được)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

3.7. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

3.8. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi Ngân hàng đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.9. Chi đầu tư tài chính bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.10. Mua hàng tồn kho, mua TSCĐ bằng tiền gửi ngân hàng:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.11. Khi mua vật liệu, dụng cụ thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán phản ánh chi phí bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Tổng giá thanh toán).

3.12. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.13. Thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.14. Trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.15. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

3.16. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ: Phương pháp kế toán các giao dịch liên quan đến ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng thực hiện tương tự như ngoại tệ là tiền mặt (xem Tài khoản 111).

TÀI KHOẢN 121 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các khoản đầu tư tài chính của HTX, bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn: Là khoản tiền mà HTX gửi vào các ngân hàng, tổ chức tài chính có kỳ hạn để được hưởng lãi khi đáo hạn.

- Các khoản cho vay bằng tiền (không bao gồm các khoản cho thành viên vay vốn theo hình thức tín dụng nội bộ);

- Các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu;

- Các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác;

b) Các khoản đầu tư tài chính phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

c) HTX phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính. Trường hợp nhận được lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là thu nhập khác phần tiền lãi của các kỳ sau khi HTX mua khoản đầu tư này. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi HTX mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Khi HTX nhận được thêm cổ phiếu từ bên nhận đầu tư mà không phải trả tiền, HTX chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận thu nhập khác và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi chi tiết khoản đầu tư tài chính mà HTX đang nắm giữ (theo từng loại đầu tư; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...). Trường hợp HTX đem tài sản bằng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa hoặc tài sản cố định đi góp vốn tại đơn vị khác mà có giá trị vốn góp được đánh giá lớn hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản thì phần chênh lệch được phản ánh vào thu nhập khác hoặc chi phí khác.

đ) Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính, chi phí bán chứng khoán được phản ánh vào chi phí khác trong kỳ. Giá vốn khoản đầu tư tài chính được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cho từng mã, từng khoản đầu tư. Khoản lãi hoặc lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư tài chính được phản ánh vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ báo cáo.

e) Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư tài chính bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo cơ chế tài chính hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121 - Đầu tư tài chính

Bên Nợ: Giá trị TGNH có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính mua vào.

Bên Có: Các khoản TGNH có kỳ hạn đã thu hồi và giá trị ghi sổ các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, bán.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 121 - Đầu tư tài chính có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1218 - Đầu tư tài chính khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư tài chính khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi gửi tiền có kỳ hạn vào ngân hàng, tổ chức tài chính, căn cứ vào số tiền gửi, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có các TK 111, 112

Định kỳ, kế toán phản ánh số tiền lãi cho vay thu được, ghi:

a) Trường hợp thu lãi định kỳ:

Nợ các TK 111, 112 (nếu lãi cho vay thu được ngay bằng tiền)

Nợ TK 138- Phải thu khác (lãi cho vay chưa thu được)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

b) Trường hợp thu lãi cho vay cuối kỳ:

- Định kỳ, phản ánh số lãi cho vay phải thu của ngân hàng, tổ chức tín dụng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Cuối kỳ hạn nợ, khi thu được cả gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Lãi cho vay kỳ cuối cùng)

c) Trường hợp lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ:

- Khi xuất tiền cho ngân hàng, tổ chức tín dụng vay bù trừ với tổng số tiền lãi cho vay nhận được của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 338 - Phải trả khác (tổng số tiền lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực cho vay).

- Định kỳ phân bổ đều lãi cho vay vào thu nhập khác của từng kỳ

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tiền lãi cho vay phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Lãi cho vay từng kỳ)

3.2. Khi mua các khoản đầu tư tài chính, căn cứ vào chi phí mua thực tế (giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...), ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính

Có các TK 111, 112, 138, 141, 331,...

3.3. Định kỳ, phản ánh số thu lãi trái phiếu và các chứng khoán khác:

- Trường hợp nhận tiền lãi không mang tiền về HTX mà sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung ngay trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận lãi bằng tiền hoặc nhận được thông báo về số lãi được nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi HTX mua lại khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần tiền lãi của các kỳ sau khi HTX mua khoản đầu tư).

3.4. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Trường hợp nhận cổ tức cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112... (nếu đã nhận bằng tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chưa thu được tiền ngay)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Trường hợp nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (phần tiền lãi đầu tư dồn tích

trước khi HTX mua lại khoản đầu tư) (1218).

3.5. Khi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, căn cứ vào giá bán:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (chênh lệch giá bán > giá vốn)

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (chênh lệch giá bán < giá vốn)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (giá vốn khoản đầu tư) (1218).

- Các chi phí về chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 331...

3.6. Thu hồi hoặc thanh toán các khoản đầu tư tài chính đã đáo hạn,
ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu lỗ)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (Giá vốn khoản đầu tư) (1218)

Có TK 558 - Thu nhập khác (nếu lãi).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

1. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo số tiền phải thu, kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu (nếu có) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của HTX.

2. Các khoản phải thu của HTX bao gồm phải thu của khách hàng, phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ, phải thu khác được phân loại theo nguyên tắc:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa HTX và người mua.

b) Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ bao gồm các khoản thu của HTX đối với thành viên, HTX thành viên về hoạt động cho vay (bao gồm gốc và lãi cho vay) và hoạt động tín dụng nội bộ khác.

c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý hoặc bắt bồi thường nhưng chưa thu được;

- Giá trị tài sản phi tiền tệ (tài sản bằng hiện vật) cho mượn;

- Các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác...

3. Khi lập Báo cáo tài chính nếu HTX có phát sinh các khoản nợ phải thu khó đòi thì HTX được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo cơ chế tài chính hiện hành.

4. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu theo từng loại nguyên tệ, từng đối tượng công nợ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải thu (bên Nợ các TK phải thu), kế toán phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

- Khi thu hồi nợ phải thu (bên Có Tài khoản phải thu) áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền cho từng đối tượng công nợ.

5. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, HTX phải đánh giá lại các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (là những khoản mục mà HTX sẽ thu nợ bằng ngoại tệ) theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của HTX với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

b) Đối tượng phải thu được hạch toán vào tài khoản này là các khách hàng có quan hệ kinh tế với HTX về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính. Khách hàng của HTX bao gồm: thành viên, HTX thành viên và các khách hàng bên ngoài HTX.

Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, từng nội dung phải thu, từng kỳ hạn thu nợ và từng lần thanh toán. Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, tài khoản này có thể mở chi tiết theo thành viên, HTX thành viên và khách hàng khác.

c) Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được. Khoản thiệt hại về nợ phải thu khó đòi sau khi trừ dự phòng đã trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý HTX trong kỳ báo cáo. Khoản nợ khó đòi đã xử lý khi đòi được, hạch toán vào thu nhập khác.

d) Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa HTX với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu HTX giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ hoặc các khoản đầu tư tài chính;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;
- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

- Khoản giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu của khách hàng;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại trừ vào nợ phải thu của khách hàng (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua được hưởng trừ vào nợ phải thu của khách hàng;
- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX để mở chi tiết Tài khoản 131 cho phù hợp, ví dụ TK 131 có thể mở chi tiết thành phải thu của khách hàng là thành viên, HTX thành viên và phải thu của các khách hàng ngoài HTX,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ chưa thu được ngay bằng tiền, kế toán ghi nhận doanh thu, căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (giá bán chưa có thuế GTGT của hàng bán trả lại)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT của hàng bán bị trả lại) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

b) Trường hợp trên hóa đơn chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương

mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì kế toán phải ghi nhận khoản chiết khấu, giảm giá là khoản giảm trừ doanh thu gộp, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

3.4. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua khi người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền còn thu được sau khi trừ chiết khấu thanh toán)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.5. Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Phần nợ gốc)

Có TK 558 - Thu nhập khác (phần tiền lãi của số nợ).

3.6. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.7. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời ghi Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

3.8. Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ chưa thu được

tiền của khách hàng, căn cứ vào tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 558.

Nếu thu được khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ thì đồng thời ghi Có TK 004- Nợ khó đòi đã xử lý.

3.9. Khi thu nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 1112, 1122 (tỷ giá chuyển khoản trung bình tại thời điểm thu nợ)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi Nợ TK 007 (chi tiết theo từng loại nguyên tệ)

3.10. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá chuyển khoản trung bình tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

TÀI KHOẢN 132- PHẢI THU CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1 Tài khoản này chỉ áp dụng cho những HTX đáp ứng được đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động tín dụng nội bộ.

1.2. Tài khoản này được sử dụng ở các HTX có hoạt động tín dụng nội bộ để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các khoản tiền cho thành viên, HTX thành viên vay và các hoạt động tín dụng nội bộ khác.

1.3. Việc cho vay, thời hạn cho vay, thu hồi nợ vay, lãi suất cho vay,... phải tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với hoạt động tín dụng nội bộ của HTX.

1.4. Chỉ hạch toán phần nợ gốc cho vay vào Tài khoản 13211 - Phải thu về gốc cho vay. Số tiền lãi vay chưa thu được phản ánh vào TK 13212 – Phải thu về lãi cho vay. Không phản ánh vào Tài khoản này số lãi dự thu và khoản lãi từ khoản vay mà nợ gốc phải thu bị phân loại là quá hạn hoặc HTX không chắc chắn về khả năng thu được tiền lãi từ việc cho thành viên vay vốn.

1.5. Kế toán HTX (Bộ phận theo dõi hoạt động tín dụng nội bộ) phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng thành viên HTX, HTX thành viên về nợ gốc cho vay (trong đó có thể chi tiết theo nợ trong hạn, quá hạn, khoan nợ hoặc được phép xóa nợ theo quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng nội bộ), lãi và việc thanh toán các khoản tiền đó.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền gốc đã cho thành viên vay;
- Số phải thu về lãi vay của thành viên

Bên Có:

- Số tiền nợ gốc thành viên đã trả;
- Số tiền lãi vay các thành viên đã trả;
- Số tiền gốc cho thành viên vay được Hội đồng quản trị HTX cho phép xoá nợ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gốc cho thành viên vay chưa đến hạn trả hoặc đã đến hạn nhưng thành viên chưa trả và số tiền lãi chưa thu được của thành viên còn lại đến kỳ báo cáo.

Tài khoản 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ, có 2 TK cấp 2:

- *TK 1321- Phải thu hoạt động cho vay*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về cho vay (bao gồm cả nợ gốc và lãi cho vay) và tình hình thu hồi các khoản cho thành viên, HTX thành viên vay;

Tài khoản 1321 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 13211 - Phải thu về gốc cho vay: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền gốc cho thành viên, HTX thành viên vay theo hình thức tín dụng nội bộ;

+ Tài khoản 13212 - Phải thu về lãi cho vay: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu về tiền lãi mà thành viên, HTX thành viên phải trả cho HTX theo hình thức tín dụng nội bộ.

- *TK 1322 - Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu khác liên quan trực tiếp đến hoạt động tín dụng nội bộ ngoài hoạt động cho vay;

3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu

3.1. Khi xuất tiền cho thành viên vay, căn cứ hợp đồng tín dụng hoặc khế ước vay và chứng từ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ (13211)

Có các TK 111, 112.

Đối với các khoản vay phải có đảm bảo bằng tài sản, căn cứ vào biên bản định giá tài sản thế chấp, cầm cố, ghi:

Nợ TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

3.2. Định kỳ, kế toán phản ánh số tiền lãi cho vay thu được, ghi:

a) Trường hợp thu lãi định kỳ:

Nợ các TK 111, 112 (nếu lãi cho vay thu được ngay bằng tiền)

Nợ TK 132- Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ (lãi cho vay chưa thu được) (13212)

Có TK 546 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ.

b) Trường hợp thu lãi cho vay cuối kỳ:

- Định kỳ, phản ánh số lãi cho vay phải thu của thành viên, ghi:

Nợ TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay

Có TK 546 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ

- Cuối kỳ hạn nợ, khi thu được cả gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay (Lãi cho vay của các kỳ trước)

Có TK 546 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ (Lãi cho vay kỳ cuối cùng)

Trường hợp lãi cho vay không có khả năng thu được hoặc lãi cho vay

của khoản nợ gốc đã quá hạn thì kế toán không phản ánh khoản lãi phải thu của thành viên vào TK 13212 mà theo dõi ở tài khoản ngoài bảng (Nợ TK 008 “Lãi cho vay quá hạn khó có khả năng thu được”).

c) Trường hợp lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ:

- Chi tiền cho thành viên vay sau khi bù trừ với tổng số tiền lãi cho vay nhận được của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ (13211)

Có TK 338 - Phải trả khác (tổng số tiền lãi cho vay nhận trước cho nhiều kỳ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực cho vay).

- Định kỳ phân bổ đều lãi cho vay vào doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (số tiền lãi cho vay phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 546 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ (Lãi cho vay từng kỳ)

3.3. Khi thu hồi khoản tiền, tài sản cho thành viên vay (tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng), căn cứ số tiền thu hoặc tài sản thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu nợ bằng tiền)

Nợ các TK 152, 156, 211 (nếu tài sản đảm bảo được chuyển quyền sở hữu cho HTX)

Có TK 13211 - Phải thu về gốc cho vay (Số tiền gốc cho vay)

Có TK 13212 - Phải thu về lãi cho vay (Số tiền lãi cho vay).

Đồng thời, kế toán xóa nợ trên Hợp đồng tín dụng bằng cách ghi số tiền thu nợ vào cột “Số tiền trả nợ”, rút số dư. Hợp đồng tín dụng đã thu hết nợ (Số dư bằng 0) thì được xuất khỏi hồ sơ tín dụng đóng thành tập riêng. Khi hoàn trả tài sản thế chấp, cầm cố của thành viên, ghi:

Có TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

3.4. Khi có quyết định của Ban quản trị HTX sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ cho các thành viên vay vốn theo quy định của pháp luật về tín dụng HTX, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 646 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Có TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ.

TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của HTX.

b) Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào TK 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được chiết khấu, giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ:*
Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- *Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định:*
Phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua hàng tồn kho, TSCĐ, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi mua vật tư, công cụ, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 242,... (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi mua hàng hoá giao bán ngay cho khách hàng (không qua nhập kho), nếu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.4. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)

Có các TK 152, 156, 211,... (giá mua chưa có thuế GTGT).

3.5. Trường hợp mua vật liệu, dụng cụ, tài sản cố định không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT. Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nếu được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.6. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường, nếu thuế GTGT đầu vào của số hàng này không được khấu trừ:

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 334,... (số thu bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu được tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.7. Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.8. Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở TK 131 - Phải thu của khách hàng, TK 132 - Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý hoặc các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài HTX) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;

- Các khoản chi đầu tư XDCCB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi (nếu có);

- Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Các khoản chi hộ bên thứ 3 phải thu hồi;

- Số tiền hoặc giá trị tài sản mà HTX đem đi thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các tổ chức khác trong quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật;

- Các khoản cho mượn bằng hiện vật (tài sản phi tiền tệ);

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

1.2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

a) Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

b) HTX phải theo dõi chi tiết các khoản cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

c) Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của HTX. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó. Trường hợp thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký ô tô,...) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết loại giấy tờ đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

1.3. Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể.

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát (trừ hao hụt trong định mức trong quá trình thu mua được hạch toán vào giá trị hàng tồn kho) sau khi trừ số thu bồi thường được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ

thiếu qua kiểm kê sau khi trừ đi phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan được hạch toán vào chi phí khác của HTX.

1.4. Khoản tổn thất về nợ phải thu khác khó đòi sau khi trừ số dự phòng đã trích lập (nếu có) được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh của HTX.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu;
- Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản mang đi cầm cố hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;
- Các khoản cho mượn bằng hiện vật (tài sản phi tiền tệ);
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;
- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Nhận lại tài sản mà cho đơn vị khác mượn bằng hiện vật;
- Khoản bị phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và chi tiết của một số đối tượng cụ thể).

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK 138 - Phải thu khác có thể chi tiết theo các nội dung phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý; cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược và phải thu khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định (2111) (nguyên giá).

3.2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - Tài sản cố định (2111) (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

3.3. Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê:

a) Phản ánh giá trị tài sản bị thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 152, 156.

b) Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (cá nhân, tổ chức nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (nếu tài sản thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê phải tính vào tổn thất của HTX)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.4. Cho đơn vị khác mượn tài sản bằng hiện vật (phi tiền tệ), ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 152, 156,...

3.5. Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

3.6. Định kỳ, khi xác định khoản phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền

gửi, cô tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.7. Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác

3.8. Khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (số hạch toán vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.9. Kế toán cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:

a) Dùng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

b) Khi mang hàng tồn kho hoặc tài sản khác đi cầm cố, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 156,...

c) Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ (nguyên giá).

d) Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi nhận lại hàng tồn kho phi tiền tệ cho đơn vị khác mượn hoặc mang đi cầm cố, ghi:

Nợ các TK 152, 156,...

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 138 - Phải thu khác (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn lũy kế).

đ) Trường hợp HTX không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.10. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của HTX cho người lao động trong HTX và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

b) Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do HTX giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại HTX. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc (Tổng giám đốc) chỉ định bằng văn bản.

c) Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với HTX về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì HTX sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d) Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của hợp tác xã.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư đã tạm ứng sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng tiền, vật tư cho người lao động trong HTX, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152,...

b) Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 642, ...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 141 - Tạm ứng.

c) Các khoản tạm ứng chi (hoặc sử dụng) không hết, phải nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng.

d) Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 642,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

1. Nhóm tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của HTX.

2. Hàng tồn kho của HTX là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán, gồm:

- Vật liệu, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Thành phẩm, hàng hoá;
- Hàng gửi bán.

3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của HTX thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

5. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá nhận được sau khi mua hàng tồn kho phải được phân bổ cho số hàng tồn kho trong kho, hàng đã bán, đã sử dụng cho sản xuất kinh doanh để hạch toán cho phù hợp:

+ Nếu hàng tồn kho còn tồn trong kho ghi giảm giá trị hàng tồn kho;

+ Nếu hàng tồn kho đã bán thì ghi giảm giá vốn hàng bán;

+ Nếu hàng tồn kho đã sử dụng cho hoạt động nào thì ghi giảm chi phí của hoạt động đó.

- Khoản chiết khấu thanh toán khi mua hàng tồn kho được hạch toán vào thu nhập khác.

6. Khi bán hàng tồn kho (kể cả trường hợp xuất hàng tồn kho để trả lương cho người lao động), giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền (kể cả trường hợp có kèm theo điều kiện khách hàng phải mua hàng hay không) thì toàn bộ giá trị hàng tồn kho được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh;

Trường hợp dùng hàng tồn kho biếu tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi thì giá trị hàng tồn kho biếu tặng được ghi giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng được hưởng khi bán hàng tồn kho được hạch toán vào chi phí khác.

7. Khi xác định giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ, HTX áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a) Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng lần nhập hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các HTX có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được chi tiết về giá nhập của từng lô hàng tồn kho.

b) Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi HTX.

c) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được nhập kho trước thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được nhập kho gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của HTX. Đồng thời cũng tùy thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở HTX.

8. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ, giá mua hàng tồn kho phải căn cứ vào tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm có quyền sở hữu hàng tồn kho để ghi nhận.

9. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) khi lập báo cáo tài chính được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành.

10. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Trường hợp hàng tồn kho thừa phát hiện khi kiểm kê của đơn vị khác nếu xác định được là của HTX khác thì không ghi tăng hàng tồn kho tương ứng với khoản phải trả khác.

11. Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng hoặc tiếp tục quá trình sản xuất, chế biến thì được ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho. Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho liên quan đến việc tiêu thụ hàng tồn kho (kể cả chuyển hàng tồn kho đi gửi bán) thì được tính vào chi phí quản lý kinh doanh.

TÀI KHOẢN 152 - VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại vật liệu, dụng cụ trong kho của HTX.

- Vật liệu của HTX là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của HTX. Vật liệu phản ánh vào TK này có thể bao gồm:

+ *Vật liệu chính*: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm vật liệu, dụng cụ chính gắn liền với từng HTX sản xuất cụ thể.

+ *Vật liệu phụ*: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

+ *Nhiên liệu*: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

+ *Vật tư thay thế*: Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

+ *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công tác xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

- Dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy dụng cụ được quản lý và hạch toán như vật liệu. Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau đây nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được ghi nhận là dụng cụ:

+ Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;

+ Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;

+ Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;

+ Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;

+ Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu, dụng cụ trên TK 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Nội dung giá gốc của vật liệu, dụng cụ được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ mua ngoài*, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, các khoản thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... vật liệu, dụng cụ từ nơi mua về đến kho của HTX, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua vật liệu, dụng cụ và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ thì giá trị của vật liệu, dụng cụ mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ thì giá trị của vật liệu, dụng cụ mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ tự chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công chế biến*, bao gồm: Giá thực tế của vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về HTX, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

- *Giá gốc của vật liệu, dụng cụ nhận góp vốn liên doanh, cổ phần* là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

c) Việc tính trị giá của vật liệu, dụng cụ xuất kho trong kỳ, được thực hiện theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp giá thực tế đích danh;

- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;

- Phương pháp nhập trước, xuất trước.

HTX lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.

d) Kế toán chi tiết vật liệu, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ vật liệu, dụng cụ. Trường hợp HTX sử dụng giá hạch toán trong kế toán chi tiết nhập, xuất vật liệu, dụng cụ, thì cuối kỳ kế toán phải tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của vật liệu, dụng cụ để tính giá thực tế của vật liệu, dụng cụ xuất dùng trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số chênh lệch} \\ \text{giữa giá thực tế và} \\ \text{giá hạch toán} \\ \text{của NVL, CCDC} \\ \text{(1)} \end{array} = \frac{\text{Giá thực tế của NVL, CCDC tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế của NVL, CCDC nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán của NVL, CCDC tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán của NVL nhập kho trong kỳ}}$$

Giá thực tế của NVL, CCDC xuất dùng trong kỳ	=	Giá hạch toán của NVL, CCDC xuất dùng trong kỳ	x	Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của NVL, CCDC (1)
--	---	--	---	--

đ) Không phản ánh vào tài khoản này đối với nguyên vật liệu, dụng cụ không thuộc quyền sở hữu của HTX như nguyên vật liệu, dụng cụ nhận giữ hộ; nguyên vật liệu, dụng cụ nhận để gia công; nguyên vật liệu, dụng cụ nhận từ bên giao ủy thác xuất nhập khẩu...

e) Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

g) Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào TK 242 "Tài sản khác" và phân bổ dần vào giá vốn hàng bán hoặc chi phí sản xuất kinh doanh theo từng bộ phận sử dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Vật liệu, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua vật liệu, dụng cụ;
- Trị giá vật liệu, dụng cụ hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của vật liệu, dụng cụ tồn kho cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua vật liệu, dụng cụ về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị vật liệu, dụng cụ nhập kho:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Kế toán vật liệu, dụng cụ trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được khi mua vật liệu, dụng cụ:

- Trường hợp trả lại vật liệu, dụng cụ cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua nguyên, vật liệu thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của nguyên vật liệu để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu còn tồn kho, số đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dùng để bán,...

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (nếu VL, DC còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (nếu VL, DC đã xuất dùng cho sản xuất)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu VL, DC được xác định là đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu VL, DC đã dùng cho hoạt động quản lý kinh doanh)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.3. Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.4. Đối với vật liệu, dụng cụ nhập kho đo thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất vật liệu, dụng cụ đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.5. Đối với vật liệu, dụng cụ nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho vật liệu, dụng cụ để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi nhập kho vật liệu, dụng cụ đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.6. Đối với vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị vật liệu, dụng cụ thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 338 - Phải trả khác

- Khi có quyết định xử lý vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các Tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số vật liệu, dụng cụ thừa là của các đơn vị khác thì không ghi vào bên Nợ TK152 tương ứng với bên Có TK 338 mà HTX chủ động ghi chép và theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.7. Khi xuất kho vật liệu, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 154, 642,... (nếu dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (nếu dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần)
(2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Trường hợp xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng, đồng thời ghi Nợ TK 005.

3.8. Xuất vật liệu, dụng cụ sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Trường hợp xuất công cụ dụng cụ lâu bền ra sử dụng, đồng thời ghi Nợ

TK 005.

3.9. Đối với vật liệu, dụng cụ đưa đi góp vốn vào đơn vị khác, khi xuất vật liệu, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (giá đánh giá lại)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá trị ghi sổ)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại > giá trị ghi sổ).

3.10. Đối với vật liệu, dụng cụ thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt vật liệu, dụng cụ trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị vật liệu, dụng cụ hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Nếu hàng tồn kho bị mất mát hoặc bị hao hụt ngoài định mức, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Nếu dụng cụ lâu bền đang sử dụng bị mất, hư hỏng thì đồng thời ghi Có TK 005.

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị VL, DC hao hụt, mất mát còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.11. Đối với nguyên vật liệu, phế liệu ứ đọng, không cần dùng:

- Khi thanh lý, nhượng bán nguyên vật liệu, phế liệu, kế toán phản ánh giá vốn ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Kế toán phản ánh doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở HTX.

1.2. Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các HTX sản xuất hoặc ở các HTX kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các HTX thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

1.3. Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

1.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp) (nếu có);
- Chi phí sản xuất chung.

1.5. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

1.6. Cuối kỳ, phân bổ chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

1.7. HTX không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

2. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành công nghiệp

2.1. Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các HTX sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

2.2. Chỉ được phản ánh vào Tài khoản 154 những nội dung chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

2.3. Tài khoản 154 ở các HTX sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.

3. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành nông nghiệp

3.1. Một số nội dung cần lưu ý khi hạch toán TK 154 trong ngành nông nghiệp

a) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành nông nghiệp dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất,...), chi tiết theo từng loại cây, con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ.

b) Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm nông nghiệp được xác định vào cuối vụ thu hoạch hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành và chi phí chi ra trong năm trước nhưng liên quan đến sản phẩm hoàn thành trong năm nay thì được tính vào giá thành của thành phẩm hoàn thành.

c) Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

- Cây ngắn ngày (lúa, khoai, sắn,...);
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (dứa, chuối,...);
- Cây lâu năm (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...).

Đối với các loại cây trồng 2, 3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình

thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...

d) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XDCB, chi phí bán hàng, chi phí quản lý HTX và chi phí khác.

đ) Về nguyên tắc, chi phí sản xuất ngành trồng trọt được hạch toán chi tiết vào bên Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải phản ánh trên các tài khoản riêng, sau đó phân bổ vào giá thành của các loại sản phẩm liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCB),...

e) Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen từ hai loại cây nông nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến loại cây nào được tập hợp riêng cho loại cây đó (như: Hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch,...), chi phí phát sinh chung cho nhiều loại cây (chi phí cày bừa, tưới tiêu nước,...) thì được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng hoặc theo một tiêu thức phù hợp.

g) Đối với cây lâu năm, quá trình từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm (thu, bó) thì được hạch toán như quá trình đầu tư XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí ở TK 242 "Tài sản khác", chi tiết hoạt động XDCB dở dang. Chi phí cho vườn cây lâu năm trong quá trình sản xuất, kinh doanh bao gồm các chi phí cho khâu chăm sóc, khâu thu hoạch.

h) Khi hạch toán chi phí ngành chăn nuôi trên Tài khoản 154 cần chú ý một số điểm sau:

- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn,...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm;

- Súc vật con của đàn súc vật cơ bản hay nuôi béo đẻ ra sau khi tách mẹ được mở sổ chi tiết theo dõi riêng theo giá thành thực tế;

- Đối với súc vật cơ bản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào Tài khoản 154 theo giá trị còn lại của súc vật cơ bản;

- Đối tượng tính giá thành trong ngành chăn nuôi là: 1 kg sữa tươi, 1 con bò con tiêu chuẩn, giá thành 1 kg thịt, giá thành 1 kg thịt hơi, giá thành 1 ngày/con chăn nuôi,...

i) Phần chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán

của kỳ kế toán.

3.2. Nội dung chi phí sản xuất của một số ngành nghề, dịch vụ nông nghiệp

a) Dịch vụ tưới tiêu nước gồm các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Tiền nước phải trả cho các công ty thủy nông;
- Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm;
- Khấu hao trạm bơm và hệ thống kênh mương dẫn nước do HTX đầu tư vốn;
- Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn trạm bơm, máy bơm;
- Tiền công lao động trả cho thành viên vận hành máy và điều phối nước;
- Các khoản chi phí trực tiếp như lãi tiền vay...

b) Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh:

- Các loại thuốc sử dụng phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Nhiên liệu chạy máy phun thuốc sâu;
- Khấu hao máy bơm thuốc sâu;
- Chi phí dụng cụ cầm tay, quần áo, dụng cụ phòng hộ lao động;
- Chi phí sửa chữa máy bơm và bình bơm thuốc trừ sâu;
- Chi phí tiền công lao động và các khoản bồi dưỡng độc hại;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác như lãi tiền vay.

c) Dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và bao tiêu sản phẩm cho các hộ có các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Các khoản chi về vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa từ nơi mua về kho HTX và các khoản chi phí liên quan đến việc tiêu thụ vật tư, hàng hóa;
- Khấu hao nhà kho, phương tiện vận chuyển của bộ phận dịch vụ;
- Lãi tiền vay phải trả;
- Tiền công cán bộ, thành viên trực tiếp hoạt động dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

Không phản ánh vào chi phí dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp giá vốn (giá mua vào) của vật tư, hàng hóa và sản phẩm nhận bao tiêu cho các hộ.

d) Hoạt động nhận hàng về gia công, như: May mặc, dệt thảm, thêu ren... có các chi phí sản xuất sau:

- Các khoản chi phí liên quan đến việc nhận, trả hàng sau khi gia công

xong như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa...;

- Các loại vật liệu do HTX bỏ ra trong quá trình gia công;
- Tiền công lao động của nhân viên trực tiếp gia công;
- Chi phí về điện, nhiên liệu sử dụng trong quá trình gia công;
- Khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng;
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay..).

Không phản ánh vào chi phí gia công giá trị nguyên vật liệu của bên giao gia công.

đ) Hoạt động chế biến nông, lâm sản: Chi phí sản xuất gồm các khoản sau:

- Giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào chế biến;
- Các loại nguyên vật liệu phụ sử dụng trong quá trình chế biến;
- Chi phí về điện, nhiên liệu (than, củi, xăng dầu) sử dụng để chạy máy và chế biến sản phẩm;
- Chi phí sửa chữa máy móc;
- Khấu hao nhà xưởng, máy móc sử dụng trong sản xuất chế biến;
- Tiền công lao động trực tiếp sản xuất;
- Các khoản chi trực tiếp khác.

e) Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, chi phí sản xuất gồm:

- Giống;
- Phân bón;
- Chi phí phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Chi phí làm đất;
- Chi phí tưới nước;
- Tiền công lao động;
- Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản chuyên dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

g) Hoạt động nuôi trồng thủy sản, chi phí gồm các khoản:

- Con giống;
- Thuốc phòng trừ dịch bệnh;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí sửa chữa tài sản;

- Chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay...).

4. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành dịch vụ

a) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong các HTX kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ cung ứng điện, dịch vụ môi trường, dịch vụ y tế, dịch vụ trường học, dịch vụ nhà ở,... Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí (nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và tính giá thành của khối lượng dịch vụ đã thực hiện.

b) Đối với ngành giao thông vận tải, tài khoản này dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành về vận tải đường bộ (ô tô, tàu điện, vận tải bằng phương tiện thô sơ khác...) vận tải đường sắt, đường thủy, đường hàng không, vận tải đường ống,... Tài khoản 154 áp dụng cho ngành giao thông vận tải phải được mở chi tiết cho từng loại hoạt động (vận tải hành khách, vận tải hàng hoá,...) theo từng HTX hoặc bộ phận kinh doanh dịch vụ.

c) Trong quá trình vận tải, sắm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị sắm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế mà phải phân bổ dần theo từng kỳ. Vì vậy, hàng kỳ các HTX vận tải ô tô được trích trước chi phí sắm lốp vào giá thành vận tải (chi phí phải trả) theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

d) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ thì không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

đ) Đối với hoạt động kinh doanh du lịch, tài khoản này được mở chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận tải du lịch,...

e) Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo từng loại dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, dịch vụ buồng nghỉ, dịch vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (giặt, là, cắt tóc, điện tín, thể thao,...).

5. Phương pháp vận dụng Tài khoản 154 trong ngành xây dựng

a) Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, Tài khoản 154 dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp công nghiệp, dịch vụ của HTX xây lắp.

b) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành công trình xây lắp mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

c) Tài khoản này trong ngành Xây lắp có thể theo dõi chi tiết theo các hoạt động sau:

- *Xây lắp*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm

xây lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ;

- *Sản phẩm khác*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (thành phẩm, cấu kiện xây lắp,...);

- *Dịch vụ*: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ;

- *Chi phí bảo hành xây lắp*: Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây lắp còn dở dang cuối kỳ.

d) Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải theo từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục giá thành quy định trong giá trị dự toán xây lắp, gồm:

- Chi phí vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí chung.

Riêng chi phí chung được tập hợp chi phí "Xây lắp": Chỉ bao gồm chi phí chung phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trường xây lắp. Còn chi phí quản lý HTX xây lắp (là một bộ phận của chi phí chung) được tập hợp bên Nợ Tài khoản 642 "Chi phí quản lý kinh doanh". Chi phí này sẽ được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" thông qua giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp hoàn thành và bán ra trong kỳ.

đ) HTX là chủ đầu tư xây dựng bất động sản sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng hoặc để bán thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu đủ căn cứ để hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng của phần chi phí xây dựng bất động sản để bán (thành phẩm bất động sản) và phần chi phí xây dựng bất động sản để làm văn phòng (TSCĐ) thì phải hạch toán riêng trên TK 154 phần chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản. Phần chi phí xây dựng TSCĐ được phản ánh riêng trên TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Trường hợp không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ thì kế toán tập hợp chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên TK 2422. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

e) Khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp được hạch toán

vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, hết thời hạn bảo hành nếu số bảo hành đã trích lập lớn hơn chi phí thực tế đã phát sinh thì ghi tăng thu nhập khác trong kỳ. Trường hợp ngược lại thì hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

g) Các khoản chi phí của hợp đồng xây lắp không thể thu hồi phải được ghi nhận ngay là giá vốn hàng bán trong kỳ.

h) Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng.

i) Hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

- Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây, lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây, lắp (không kể vật liệu phụ cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung).

- Nguyên tắc hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp cho sản phẩm hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho (Giá bình quân gia quyền; Giá nhập trước, xuất trước; Giá thực tế đích danh).

- Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình.

- Trong điều kiện thực tế sản xuất xây lắp không cho phép tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì HTX có thể áp dụng phương pháp phân bổ vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức hợp lý (tỷ lệ với định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu,...).

k) Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

- Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Máy móc thi công là loại máy trực tiếp phục vụ xây lắp công trình. Đó là những máy móc chuyên động bằng động cơ hơi nước, diezen, xăng, điện,... (kể cả loại máy phục vụ xây, lắp).

- Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời. Chi phí thường xuyên cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí nhân công điều khiển máy, phục vụ máy,...; Chi phí vật liệu; Chi phí công cụ, dụng cụ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí sửa chữa nhỏ, điện, nước, bảo hiểm xe, máy,...); Chi phí khác bằng tiền.

- Chi phí tạm thời cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí sửa chữa lớn máy thi công (đại tu, trung tu,...) không đủ điều kiện ghi tăng

nguyên giá máy thi công; Chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy,...). Chi phí tạm thời của máy có thể phát sinh trước được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 2421, sau đó sẽ phân bổ dần vào Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"; Hoặc phát sinh sau, nhưng phải tính trước vào chi phí sản xuất xây lắp trong kỳ (do liên quan tới việc sử dụng thực tế máy móc thi công trong kỳ). Trường hợp này phải tiến hành trích trước chi phí, ghi Có Tài khoản 338 "Phải trả khác", Nợ Tài khoản 154 chi tiết chi phí sử dụng máy thi công.

1) Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây dựng; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn được tính theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội; Khấu hao tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội,...

6. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ.

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyên đi bán, tiêu dùng nội bộ ngay hoặc sử dụng ngay vào hoạt động XD/CB;

- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho HTX nhận thầu chính xây lắp; hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;

- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;

- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá

vốn hàng bán của kỳ kế toán. Đối với HTX sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc HTX có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã phản ánh chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho thì phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Có TK 154, Nợ TK 632).

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

7. Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

7.1. Hạch toán dịch vụ tưới tiêu nước

a) Chi phí tu bổ, nạo vét kênh mương dẫn nước (sửa chữa tu bổ thường xuyên), ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tiền công lao động phải trả thành viên và lao động thuê ngoài)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Khoản gộp cho bên ngoài sửa chữa, nạo vét).

b) Xuất phụ tùng sửa chữa, thay thế máy bơm, trạm bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

c) Khi mua xăng, dầu sử dụng cho máy bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331.

d) Tiền điện và thủy lợi phí phải trả cho chi nhánh điện và công ty thủy nông, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

đ) Khi xác định tiền công lao động phải trả cho người lao động vận hành máy và điều phối nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

e) Định kỳ, tính khấu hao máy bơm, trạm bơm, kênh mương dẫn nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

g) Phân bổ dần chi phí trả trước vào chi phí sản xuất trong năm (Chi phí sửa chữa lớn kênh mương, máy bơm, trạm bơm), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

h) Cuối kỳ xác định số dịch vụ tưới tiêu nước hoàn thành xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.2. Hạch toán dịch vụ phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi

a) Về thuốc phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi:

- Nếu HTX mua về dự trữ trong kho, khi xuất kho ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Nếu HTX mua về sử dụng ngay không nhập kho, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

b) Xuất công cụ, dụng cụ ra sử dụng (Bình bơm thuốc sâu...)

- Khi xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

- Xác định số phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

c) Đối với HTX có sử dụng máy bơm thuốc trừ sâu chạy bằng xăng dầu

- Chi phí về xăng dầu chạy máy, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua xăng bằng tiền mặt sử dụng ngay)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền mua xăng)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (Xuất xăng dầu trong kho ra sử dụng).

- Định kỳ, tính khấu hao máy bơm thuốc trừ sâu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

d) Xác định số tiền công lao động phải thanh toán cho thành viên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí dịch vụ phòng trừ sâu bệnh đã hoàn thành vào Tài khoản giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.3. Hạch toán dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp

a) HTX mua vật tư nông nghiệp về nhập kho:

- Khi mua vật tư về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Giá mua ghi trên hóa đơn)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Khi xuất vật tư bán, cung cấp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Giá xuất kho).

Đồng thời căn cứ hóa đơn bán hàng hóa, phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Giá bán).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

b) HTX mua vật tư về giao ngay cho các hộ (Đội, tổ):

- Khi vật tư về tới HTX giao ngay cho các đội, tổ, các hộ theo số lượng đã ký kết, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dịch vụ cung cấp vật tư) (Theo giá mua trên hóa đơn)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331

Đồng thời phản ánh doanh thu cung cấp vật tư nông nghiệp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Giá bán).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

7.4. Hạch toán dịch vụ sản xuất và cung cấp hạt giống cho các hộ

a) Trường hợp HTX đi mua giống mới ở công ty giống cây trồng về bán cho các hộ:

- Khi mua hạt giống về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

- Khi xuất kho hạt giống bán cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (giá xuất kho).

- Trường hợp mua hạt giống về giao ngay cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết dịch vụ giống)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi nhận doanh thu về bán hạt giống cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Giá bán).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Chi phí vận chuyển giống và các chi phí khác liên quan đến việc đi nhận giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331....

- Các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, bán giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Trường hợp HTX nhận giống mới về giao cho một số hộ có kinh nghiệm để sản xuất nhân giống. Tùy theo thoả thuận trong hợp đồng giữa HTX với các hộ sản xuất giống mà HTX có thể đầu tư thêm chi phí cho các hộ và mua lại toàn bộ số giống của các hộ sản xuất ra để cung cấp đại trà.

- Khi HTX nhận giống do mua ngoài về giao cho các thành viên gia công nhân giống cho HTX, khi giao giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Có các TK 111, 141, 331.

- Các chi phí HTX phải trả cho các thành viên gia công giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 111, 331.

- Khi các thành viên gia công giống xong giao giống trả lại cho HTX, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi HTX xuất giống bán cho các thành viên:

+ Phản ánh giá vốn số giống HTX xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu về bán giống, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống).

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Trường hợp HTX đổi giống cho các thành viên:

+ Khi xuất giống ra đổi giống khác về, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu của số giống mang đi trao đổi theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

+ Khi nhận giống do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị giống nhận về theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp HTX phải trả thêm tiền cho thành viên, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt.

+ Trường hợp thành viên phải trả thêm tiền cho HTX, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7.5. Hạch toán các nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

a) Thu tiền đóng góp của thành viên (đóng theo các tiêu thức do HTX quy định) để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu bằng tiền mặt)

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (Nếu thu bằng sản phẩm)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư).

b) Khi chi bồi dưỡng cho báo cáo viên hướng dẫn kỹ thuật, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (Thuế TNCN số tiền khấu trừ tại nguồn)

Có TK 111 - Tiền mặt.

7.6. Hạch toán sản xuất, chế biến nông sản hoặc sản xuất ngành nghề

a) Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản thuê ngoài gia công vật liệu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí ngành nghề, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

c) Tiền công phải trả cho thành viên hoặc lao động thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Trích khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, chi phí bốc xếp, vận chuyển, tiền thuê TSCĐ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh trực tiếp ở các bộ phận sản xuất ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

e) Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong không nhập kho chuyển thẳng đi tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.7. Hạch toán cho thuê tài sản hoặc khoán gọn

- Trường hợp HTX có cơ sở vật chất và các tài sản khác không sử dụng có thể cho các bộ phận, cá nhân trong và ngoài HTX thuê.

- Trường hợp HTX sử dụng tư cách pháp nhân của mình để giao dịch ký kết hợp đồng, còn việc sản xuất kinh doanh khoán gọn cho 1 tổ, 1 nhóm tự kinh doanh. Cuối vụ, cuối năm nộp cho HTX 1 khoản theo quy định (có thể trong đó có cả phần nộp thuế, nộp khấu hao, nộp quỹ HTX...).

Các trường hợp trên HTX hạch toán phần chi phí và số thu về như sau:

a) Các khoản chi phí cho hoạt động này (Chủ yếu là khấu hao TSCĐ), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK khác (Chi phí khác có liên quan).

b) Số thu về cho thuê tài sản, về khoán gọn người nhận khoán phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 131

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

c) Các bút toán còn lại khác tương tự như các phần trên.

7.8. Hạch toán đi thuê Tài sản cố định (Thuê hoạt động)

Tài sản cố định thuê hoạt động là tài sản thuê để sử dụng, hết thời hạn hợp đồng thuê sẽ hoàn trả người cho thuê, bao gồm: những TSCĐ thuê của cá nhân, đơn vị khác hoặc TSCĐ thuê của UBND xã (Kể cả những TSCĐ của các HTX cũ trước đây đã giao cho UBND xã quản lý).

- Giá trị tài sản đi thuê theo hợp đồng hạch toán trên Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” (Tài khoản ngoài bảng).

- HTX không phải trích khấu hao tài sản cố định đi thuê.

- Tiền đi thuê tài sản phải trả HTX hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chi phí quản lý HTX của bộ phận sử dụng tài sản đi thuê.

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Nếu tài sản dùng cho SXKD)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (Nếu tài sản dùng cho quản lý HTX)

Nợ TK 133 -Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

7.9. Hạch toán trong ngành Công nghiệp

a) Khi xuất vật liệu, dụng cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm

trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ có giá trị lớn sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

Đồng thời ghi Nợ TK 005.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

b) Khi mua vật liệu, dụng cụ sử dụng ngay (Không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 331, 141, 111, 112,...

Khi mua vật liệu, dụng cụ (Không qua nhập kho) sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá mua vật liệu, dụng cụ bao gồm cả thuế GTGT.

Trường hợp mua công cụ, dụng cụ lâu bền về sử dụng ngay, đồng thời ghi Nợ TK 005.

c) Khi số vật liệu, dụng cụ xuất ra cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ không sử dụng hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

d) Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí HTX phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận sản xuất theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

- e) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất (nếu có), ghi:
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.
- g) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.
- h) Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
 Có các TK 111, 112, 331,...
- i) Trị giá vật liệu, dụng cụ xuất thuê ngoài gia công, ghi:
Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
 Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.
- k) Nhập kho giá trị vật liệu, dụng cụ, công cụ dụng cụ gia công chế biến xong, ghi:
Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
- l) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
- m) Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) phải hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
- n) Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:
Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu nhập kho)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản xuất xong tiêu thụ ngay)
 Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
- o) Trường hợp sản phẩm sản xuất ra được sử dụng tiêu dùng nội bộ

ngay hoặc tiếp tục xuất dùng cho hoạt động XDCB không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 642, 2422

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

p) Trường hợp sau khi đã xuất kho nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, nếu nhận được khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán liên quan đến nguyên vật liệu đó, kế toán ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với phần chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (phần chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

q) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho hoặc dịch vụ sản xuất xong mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.10. Hạch toán trong ngành kinh doanh dịch vụ

Phương pháp kế toán trên Tài khoản 154 tại các HTX thuộc ngành kinh doanh dịch vụ tương tự như đối với ngành công nghiệp. Ngoài ra cần chú ý các nghiệp vụ:

a) Kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và đã chuyển giao cho người mua và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Khi sử dụng dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 642

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7.11. Hạch toán trong ngành xây dựng

7.11.1. Hạch toán tập hợp chi phí xây lắp (bên Nợ Tài khoản 154 chi tiết "Xây lắp"):

a) Hạch toán khoản mục vật liệu, dụng cụ trực tiếp:

Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu, dụng cụ cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên mức bình thường)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

b) Hạch toán khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:

- Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận xây lắp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, kinh phí công đoàn (Phần tính vào chi phí HTX phải chịu) tính trên số tiền lương, tiền công phải trả công nhân sản xuất, nhân viên quản lý bộ phận xây lắp theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

c) Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (chi phí thực tế ca máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (số chi phí trên mức bình thường)

Có các TK 111, 112, 242, 152, 331, 334, 335,...

d) Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

Khi phát sinh các khoản chi phí sản xuất chung trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 242, 334, 338,...

7.11.2. Hạch toán kết chuyển chi phí xây lắp (bên Có TK 154 chi tiết "Xây lắp"):

a) Các chi phí của hợp đồng không thể thu hồi (ví dụ: Không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó, hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Các khoản thu từ việc bán vật liệu, dụng cụ thừa, phế liệu thu hồi và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

c) Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp thực tế hoàn thành chờ bán hoặc được xác định là đã bán:

- Trường hợp sản phẩm xây lắp bàn giao cho khách hàng, được xác định là đã bán, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết “Xây lắp”).

- Trường hợp sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết “Xây lắp”).

TÀI KHOẢN 156 - THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm, hàng hóa của HTX.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận của HTX trực tiếp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do HTX mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ).

b) Giá gốc của thành phẩm, hàng hóa được xác định theo từng nguồn nhập:

- Thành phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho, bao gồm chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm.

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm: Chi phí vật liệu, dụng cụ trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

- Hàng hóa mua vào nhập kho, bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho HTX, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế không được khấu trừ hoặc hoàn lại, các chi phí sơ chế, gia công thêm (nếu có).

* Không được tính vào giá gốc thành phẩm các chi phí sau:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí vận chuyển, bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng;

- Chi phí quản lý kinh doanh.

* Không hạch toán vào TK 156 các trường hợp sau:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các đơn vị khác;

- Vật liệu, dụng cụ mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

c) Để tính giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất kho, kế toán có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

+ Phương pháp nhập trước - xuất trước;

+ Phương pháp giá thực tế đích danh;

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ.

- Một số đơn vị có đặc thù (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự) có thể áp dụng kỹ thuật xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bán lẻ. Theo phương pháp này, giá trị xuất kho của hàng hóa được xác định căn cứ vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi lợi nhuận biên (do HTX tự xác định) theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ phần trăm này có tính đến việc các mặt hàng có thể bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ có thể được hạch toán trực tiếp vào giá gốc hàng tồn kho hoặc được phân bổ cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng HTX nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa.

đ) Trường hợp HTX là nhà phân phối hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng.

- Khi nhận hàng của nhà sản xuất (không phải trả tiền) dùng để khuyến mại, quảng cáo cho khách hàng, HTX phải theo dõi chi tiết số lượng hàng trong hệ thống quản trị nội bộ của mình và thuyết minh trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đối với hàng nhận được và số hàng đã dùng để khuyến mại cho người mua.

- Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại là thu nhập khác.

e) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Bên Nợ:

- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa nhập kho;
- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa xuất kho;
- Trị giá của thành phẩm, hàng hóa thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa tồn kho cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nhập kho thành phẩm do HTX sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Nhập kho hàng hóa do mua ngoài, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá hàng hóa mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

c) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng mua nhận được sau khi mua hàng thì kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,....

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

d) Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

đ) Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,....

e) Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

h) Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (gửi bán đại lý)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

i) Khi người mua trả lại số thành phẩm, hàng hóa đã bán:

- Phản ánh doanh thu của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, ... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại)..

- Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán bị trả lại nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

k) Xuất kho sản phẩm, hàng hóa cho tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 642, 242, 211

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

l) Xuất kho thành phẩm, hàng hóa đưa đi góp vốn vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218) (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa)

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 558 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm, hàng hóa).

m) Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi.

Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán.

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm, hàng hóa do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ kế toán phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa (giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả khác.

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác.

Có các TK liên quan.

+ Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khác.

n) Trường hợp HTX sử dụng sản phẩm sản xuất ra để biếu tặng, khuyến mại, quảng cáo (theo pháp luật về thương mại), căn cứ vào giá trị ghi sổ của sản phẩm, hàng hóa đem biếu tặng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

o) Nếu biếu tặng cho cán bộ thành viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

p) Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa:

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp - nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

q) Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Hàng gửi đi bán phản ánh trên Tài khoản 157 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” trị giá của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).

b) Hàng hóa, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của HTX, kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi;
- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán;
- Trị giá hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi gửi hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, xuất hàng hóa, thành phẩm cho HTX nhận bán đại lý, ký gửi theo hợp đồng kinh tế, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa.

b) Dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

c) Khi hàng gửi đi bán và dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng được xác định là đã bán trong kỳ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

d) Trường hợp hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán nhưng bị khách hàng trả lại:

- Nếu hàng hóa, thành phẩm vẫn có thể bán được hoặc có thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 156 - Thành phẩm, hàng hóa

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Nếu hàng hóa, thành phẩm bị hư hỏng không thể bán được và không thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XDCB

1. Tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ hao mòn một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn chủ sở hữu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì hao mòn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Đối với TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi thì hao mòn được ghi giảm quỹ đó.

3. Kế toán phân loại TSCĐ theo mục đích sử dụng. Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của tài sản thì kế toán được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định về từng tài sản có liên quan.

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán:

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá của toàn bộ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình thuộc quyền sở hữu của HTX.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động được biểu hiện dưới hình thái vật chất hoặc phi vật chất, có đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo quy định (Trừ trường hợp có quy định riêng đối với 1 số tài sản đặc thù).

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do HTX nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động khác phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị theo quy định hiện hành.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, nếu từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đều được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây, hoặc từng cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì cũng được coi là một tài sản cố định hữu hình.

b) TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do HTX nắm giữ sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Khi một tài sản vô hình được thoả mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn quy định

tại điểm a nêu trên thì được coi là tài sản cố định vô hình.

1.2. Giá trị TSCĐ phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng loại và từng TSCĐ. Tuỳ thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

1.2.1. TSCĐ hữu hình

a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ về dùng ngay không được hạch toán vào nguyên giá TSCĐ.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào Tài khoản 2421 - Chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí khác theo kỳ hạn thanh toán.

- Nguyên giá TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, đơn vị phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán là TSCĐ vô hình hoặc chi tiết chi phí trả trước tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

b) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

- Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì HTX căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng thực tế để hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính. Sau khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm

tính thì kế toán điều chỉnh tăng, giảm vào nguyên giá TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

c) Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự (HTX phải chi trả thêm hoặc được nhận thêm về các khoản tiền hoặc tài sản khác cho bên trao đổi) thì giá trị của TSCĐ hữu hình nhận về được xác định bằng giá trị bán của tài sản mang đi trao đổi và điều chỉnh với các khoản tiền, tài sản phải trả thêm hoặc thu thêm về cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương, không phải trả thêm hoặc được nhận thêm tiền về), nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

d) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các sáng lập viên nhất trí hoặc là giá trị do HTX và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các sáng lập viên chấp thuận.

đ) Nguyên giá tài sản cố định do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp; Các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có).

1.2.2. TSCĐ vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà HTX phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

a) Nguyên giá của TSCĐ vô hình do mua sắm trả tiền ngay, mua dưới hình thức thanh toán trả chậm, trả góp, mua dưới hình thức trao đổi, TSCĐ vô hình được cho, được biếu, tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa.... được xác định như quy định tại điểm 1.2.1 TSCĐ hữu hình.

b) Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp

luật có liên quan.

c) Các khoản chi phí như chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của HTX mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc phân bổ dần theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

d) Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ HTX không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

1.3. Việc thay đổi nguyên giá TSCĐ, tính và trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định.

1.4. TSCĐ phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ trên “Sổ Tài sản cố định”.

1.5. Tài sản cố định của HTX giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật.

- TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, HTX phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ”.

Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

1.6. Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể.

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị là chủ tài sản đó biết. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

- Nếu TSCĐ thừa không xác định được chủ sở hữu thì ghi tăng thu nhập khác theo giá trị hợp lý của tài sản.

- Nếu TSCĐ chưa xác định được nguyên nhân thì ghi nhận vào khoản phải trả khác.

b) TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo quy định.

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý để hạch toán vào các tài khoản có liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - Tài sản cố định

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ tăng do mua sắm, do trao đổi, do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do nhận vốn góp liên doanh của các đơn vị khác, do được tặng biếu, viện trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do đem đi trao đổi để lấy TSCĐ, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn vào đơn vị khác ...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111 - TSCĐ hữu hình*: Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ hữu hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cho từng loại TSCĐ hữu hình như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện truyền tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm, các TSCĐ hữu hình khác.

- *Tài khoản 2113 - TSCĐ vô hình*: Dùng để phản ánh giá trị hiện có và

tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ vô hình thuộc quyền sở hữu của HTX theo nguyên giá.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TSCĐ vô hình có thể mở tài khoản chi tiết để theo dõi cho từng loại tài sản cố định vô hình như Quyền phát hành; Bản quyền, bằng sáng chế; Nhãn hiệu hàng hoá; Phần mềm máy tính; Giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tăng TSCĐ

a) Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (theo giá thỏa thuận)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (số thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331, 341...

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

c) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp đưa về sử dụng ngay cho SXKD:

- Phản ánh tăng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT (nếu có)] (2421)

Có các TK 111, 112 (Số tiền đã trả khi nhận tài sản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Số tiền còn nợ).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, số lãi trả chậm, trả góp phải trả được phân bổ vào chi phí khác của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp HTX được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Trường hợp TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ tương tự: Khi nhận TSCĐ tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

e) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

g) Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành:

- Khi công tác XD/CB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

- Trường hợp sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, kế toán điều chỉnh nguyên giá TSCĐ, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ

Có các TK liên quan.

h) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,...

i) Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong quá trình sử dụng:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng tài sản, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 2111 - TSCĐ hữu hình

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí trả trước để định kỳ phân bổ vào chi phí SXKD của bộ phận sử dụng TSCĐ, ghi:

(+) Nợ TK 2421 - Chi phí trả trước

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

(+) Nợ các TK 154, 642

Có TK 2421 - Chi phí trả trước

k) Khi HTX nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 2113 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.2. Kế toán giảm TSCĐ:

a) Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

- Phản ánh số thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 558 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ dùng vào hoạt động văn hóa,

phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có các TK 111, 112, 331.

c) Khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ:

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

- Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 1218 - Đầu tư tài chính khác (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (số khấu hao đã trích)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá)

Có TK 558 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3.3. Kế toán TSCĐ phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có các TK 111, 112, 331, 411... (Nếu chưa ghi sổ kế toán)

Có TK 558 - Thu nhập khác (Nếu tài sản xác định là của đơn vị khác nhưng không xác định được chủ tài sản)

Có TK 338 - Phải trả khác (Nếu chưa rõ nguyên nhân).

Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho chủ tài sản đó biết. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời theo dõi và giữ hộ.

b) TSCĐ phát hiện thiếu:

Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu chưa rõ nguyên nhân)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu HTX chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ.

Khi thu được tiền hoặc trừ vào lương của người phải bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

+ Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi (GTCL)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá).

+ Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

+ Khi thu được tiền bồi thường hoặc trừ lương người lao động, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (trừ vào lương của người lao động)

Có TK 138 - Phải thu khác

3.4. Chuyển tài sản cố định thành công cụ, dụng cụ do không đủ tiêu

chuẩn theo quy định, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 2421 - Chi phí trả trước (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ (nguyên giá TSCĐ).

TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ của HTX có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (kể cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý được hạch toán vào chi phí khác. Đối với TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm Quỹ phúc lợi.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của HTX để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao cho phù hợp với từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc bảo toàn và thu hồi vốn của HTX.

Phương pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ.

d) Việc thay đổi thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn) nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân. Mức bồi thường và số thu bồi thường do lãnh đạo HTX quyết định và được hạch toán vào các tài khoản liên quan.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác,...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ,...

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hiện có cuối kỳ ở HTX.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình:* Phản ánh giá trị hao mòn

của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- *Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình*: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ, tính và trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143).

b) Trường hợp giảm TSCĐ thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể (xem hướng dẫn hạch toán các TK 211).

c) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Trường hợp nếu có sự thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao dẫn đến làm thay đổi mức khấu hao:

- Nếu mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143).

- Nếu mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143)

Có các TK 154, 642, 658,... (số chênh lệch khấu hao giảm).

TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỖN THẤT TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

a) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Là dự phòng phần giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán HTX đang nắm giữ hoặc đơn vị nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến HTX có thể bị tổn thất mất vốn.

b) Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi.

c) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Điều kiện, căn cứ, hồ sơ và mức trích lập dự phòng tổn thất tài sản được thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

1.2. Nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất tài sản

a) Đối với dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí khác trong kỳ.

b) Đối với dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

c) Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng trên sổ kế toán chưa sử dụng hết thì số trích lập bổ sung được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì được hoàn nhập số chênh lệch và được ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng tổn thất tài sản phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp phần giá trị tổn thất của tài sản từ số dự phòng đã trích lập.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có cuối kỳ.

Tùy theo thực tế phát sinh tại đơn vị, TK 229 có thể mở chi tiết theo từng loại dự phòng như dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào số trích lập dự phòng tổn thất tài sản cần trích lập hoặc trích lập bổ sung, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (nếu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

3.2. Trường hợp số dự phòng cần trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết, căn cứ vào số dự phòng tổn thất tài sản được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (nếu hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

Có TK 658 - Chi phí khác (nếu hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính)

3.3. Khi tổn thất thực sự xảy ra, các khoản đầu tư, nợ phải thu hoặc hàng tồn kho không còn khả năng thu hồi hoặc giá trị thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, HTX sử dụng khoản dự phòng tổn thất tài sản đã trích lập để bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số tổn thất đã lập dự phòng)

Nợ các TK 632, 642, 658 (số tổn thất chưa được lập dự phòng)

Có các TK 121, 131, 156,... (giá trị ghi sổ tài sản bị tổn thất).

TÀI KHOẢN 242 - TÀI SẢN KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm các tài sản khác của HTX, bao gồm chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang (gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ).

1.1. Chi phí trả trước là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

a) Nội dung chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí thành lập HTX, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động có giá trị lớn được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi phí mà HTX mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Lãi tiền vay trả trước cho nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn HTX không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí. Việc tính và xác định mức phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành, căn cứ vào tính chất từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.2. Chi phí XDCB dở dang bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa lớn, cải tạo TSCĐ

a) Công tác đầu tư XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể được thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự làm.

* Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo TSCĐ và được thực hiện theo quy

chế về quản lý đầu tư XD/CB. Chi phí đầu tư XD/CB bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

* Tài khoản 2422 – XD/CB dở dang: phải được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XD/CB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

b) Khi đầu tư XD/CB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung và phải phân bổ cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

c) Hạch toán chi phí sửa chữa TSCĐ:

- Trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường: Chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ, toàn bộ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh tập hợp vào TK 2422. Khi TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng:

+ Trường hợp không trích trước chi phí sửa chữa lớn thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh được kết chuyển vào TK 2421 để phân bổ dần vào chi phí của bộ phận liên quan sử dụng TSCĐ đó.

+ Nếu trích trước chi phí sửa chữa lớn thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được bù trừ với số đã trích trước (Nợ TK 338/Có TK 2422). Phần chênh lệch còn thiếu/ thừa so với số đã trích trước được ghi nhận tăng, giảm chi phí của bộ phận liên quan sử dụng TSCĐ đó.

d) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, HTX phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

đ) Các chi phí khác phát sinh như chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí đấu thầu, chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có

thể thu hồi) được hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 2422).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 242 - Tài sản khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước, chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ trong kỳ;

Ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang do TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước và chi phí XDCB dở dang hiện còn cuối kỳ.

Tài khoản 242 - Tài sản khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2421 - Chi phí trả trước:* Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- *Tài khoản 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang:* Phản ánh các chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các HTX có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hạch toán chi phí trả trước

a) Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ các TK 154, 658, 642

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

b) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm,

trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Tài sản khác (phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)) (2421)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí số lãi trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

d) Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh lớn, HTX không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, phải phân bổ chi phí vào nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

+ Nợ TK 2421 - Chi phí trả trước

Có TK 2422 - Xây dựng cơ bản dở dang

+ Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

đ) Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay nhiều kỳ cho bên cho vay:

- Khi trả trước lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.2. Hạch toán chi phí đầu tư XD CB

a) Khi ứng trước tiền cho nhà thầu XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Nhận khối lượng XDCB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XDCB hoàn thành và hóa đơn, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

c) Khi mua thiết bị đầu tư XDCB, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Vật liệu, dụng cụ (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

d) Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

đ) Xuất thiết bị đầu tư XDCB giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, kế toán chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp.

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Có TK 152 - Vật liệu, dụng cụ.

e) Khi phát sinh các chi phí khác được tính vào giá trị công trình XDCB, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 338,...

g) Khoản tiền được phạt nhà thầu ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 112, 331

Có TK 558 - Thu nhập khác.

h) Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng:

- Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ.

- Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản).

Cả 2 trường hợp trên đều ghi như sau:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (giá được duyệt hoặc giá tạm tính) (2422).

i) Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì kế toán phải mở sổ chi tiết tài khoản 2422 theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

Khi quyết toán vốn đầu tư XD/CB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi;

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD/CB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí duyệt bỏ phải thu hồi)

Có TK 211 - Tài sản cố định.

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD/CB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422)

k) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc thu hồi, kế toán thanh lý dự án và thu hồi chi phí đầu tư. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và số thu từ việc thanh lý được phản ánh vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số thu từ việc thanh lý dự án)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số tiền tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 658 - Chi phí khác (Số tiền được tính vào chi phí)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

3.3. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ:

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của HTX có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

a) Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 2422 và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2422) (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (tổng giá thanh toán).

b) Khi công trình sửa chữa hoàn thành:

- Trường hợp không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 2421 (nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ dần)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (nếu trích trước chi phí sửa chữa định kỳ)

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

- Trường hợp sửa chữa cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

3.4. Trường hợp phân bổ dần số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ giai đoạn trước hoạt động của HTX theo cơ chế tài chính (nếu có), ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 242 - Tài sản khác (2422).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

1. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của HTX.

Các khoản nợ phải trả của HTX bao gồm:

- Phải trả cho người bán;
- Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Phải trả người lao động;
- Các khoản phải nộp theo lương;
- Phải trả khác;
- Phải trả nợ vay;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Khoản trợ cấp, hỗ trợ của nhà nước phải hoàn lại;
- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

2. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả cho người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của HTX;

b) Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ là khoản HTX đi vay của thành viên, HTX thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ và các khoản phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác của HTX.

c). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như:

- Các khoản phải trả về lãi vay, lợi nhuận phải phân phối;
- Các khoản phải trả do được bên thứ ba chi hộ;
- Các khoản phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý,...

3. Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ, HTX phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả theo từng loại nguyên tệ, từng đối tượng thanh toán và thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải trả (bên Có các Tài khoản phải trả), kế toán phải quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán theo tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

- Khi thanh toán nợ phải trả (bên Nợ các Tài khoản phải trả), HTX áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền cho từng đối tượng phải trả.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, HTX phải đánh giá lại các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của HTX cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ (kể cả người nhận thầu xây lắp), người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

b) Nợ phải trả cho người bán của HTX cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Đối với từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

c) Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

d) Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã mua được giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho HTX giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính lớn hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán hàng, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho hoặc khi mua TSCĐ chưa trả tiền người bán, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 157, 211 (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

3.2. Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XD CB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (giá chưa có thuế GTGT) (2422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XD CB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

3.4. Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 156, 242, 642, 658,...(Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.5. Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.6. Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 156...

3.7. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ được xử lý ghi tăng thu nhập khác của HTX, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.8. Trường hợp HTX nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, HTX căn cứ vào chứng từ có liên quan và ghi Nợ TK 003.

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (giá giao bán đại lý + thuế).

Đồng thời ghi Có TK 003.

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112.

3.9. Tại thời điểm lập BCTC, số dư nợ phải trả cho người bán là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi HTX thường xuyên có giao dịch:

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Nếu tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 658 - Chi phí khác

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ áp dụng cho những HTX đáp ứng được đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động tín dụng nội bộ. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thành viên gửi vào HTX để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ.

b) Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng thành viên gửi tiền theo các chỉ tiêu: Ngày gửi tiền, số tiền gửi, thời hạn gửi, lãi suất được hưởng,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền thành viên rút ra;
- Số lãi vay đã trả cho thành viên.

Bên Có:

- Số tiền thành viên gửi vào;
- Số lãi vay phải trả cho thành viên nhưng chưa chi trả.

Số dư bên Có:

Số tiền gốc vay và lãi vay hiện còn cuối kỳ mà HTX phải trả thành viên từ hoạt động tín dụng nội bộ nhưng chưa chi trả.

Tài khoản 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ, có 2 TK cấp 2:

- *TK 3321- Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đi vay của thành viên, HTX thành viên trong hoạt động tín dụng nội bộ và tình hình thanh toán các khoản vốn đi vay đó;

Tài khoản 3321 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33211 - Phải trả về gốc vay: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền gốc vay phải trả cho thành viên, HTX thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ;

+ Tài khoản 33212 - Phải trả về lãi vay: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản lãi vay mà HTX phải trả cho của thành viên, HTX thành viên theo hình thức tín dụng nội bộ.

- *TK 3322 - Phải trả về hoạt động tín dụng nội bộ khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác của hoạt động tín dụng nội bộ;

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Khi nhận tiền gửi của thành viên, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3321 - Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên (33211).

3.2. Định kỳ, phản ánh số tiền lãi phải trả cho thành viên, ghi:

Nợ TK 646 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ (Số lãi tiền vay phải trả từng kỳ)

Có các TK 111, 112... (Nếu trả lãi cho thành viên bằng tiền)

Có TK 3321 - Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên (33212) (Nếu nhập lãi vào gốc).

3.3. Trường hợp, HTX chi trả lãi trước cho thành viên, HTX thành viên, ghi:

Nợ TK 242 - Tài sản khác (2421)

Có các TK 111, 112,...(Số tiền lãi trả trước)

Định kỳ, phân bổ tiền lãi vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 646 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ

Có TK 242 - Tài sản khác (2421).

3.4. Trường hợp, HTX chi trả lãi sau cho thành viên, HTX thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc kế ước vay:

- Định kỳ, trích trước chi phí lãi vay vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 646 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ

Có TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chi phí trích trước lãi vay của hoạt động TDNB).

- Trả lãi vay cho thành viên, HTX thành viên sau khi kết thúc hợp đồng vay hoặc kế ước vay, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (gốc vay còn phải trả) (3321)

Nợ TK 338 - Phải trả khác (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 646 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112.

3.5. Khi chuyển tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng trả gốc và lãi vay cho thành viên, HTX thành viên, căn cứ vào Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 33211 - Phải trả về gốc vay

Nợ TK 33212 - Phải trả về lãi vay (số lãi vay HTX phải trả cho thành viên, HTX thành viên tại thời điểm đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa HTX với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

1.2. HTX chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

1.3. Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, kế toán phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

- Thuế XK, TTĐB, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.

- Thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ. Số thuế GTGT phải nộp được giảm ghi nhận vào thu nhập khác.

1.4. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế

GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước*: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác như thuế nhà thầu nước ngoài, lệ phí môn bài,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán thuế GTGT

a) Phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập khác từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động khác:

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn GTGT phát hành cho khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 558 (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp HTX tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 558 (tổng giá thanh toán)

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp được ghi nhận giảm doanh thu, ghi:

Nợ các TK 511, 558

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi HTX nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112.

b) Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, kế toán ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên TK 133. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, kế toán phản ánh vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hàng tồn kho đã bán)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của các khoản chi phí quản lý kinh doanh)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

c) Trường hợp HTX được giảm số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu được trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu số được giảm được nhận lại bằng tiền)

Có TK 558 - Thu nhập khác.

d) Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112.

c) Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp mà HTX phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 659 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.3. Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước

a) Thuế thu nhập cá nhân

- Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của thành viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, HTX phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế:

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài..., ghi:

Nợ các TK 154, 642 (tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế TNCN phải khấu trừ) (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường khi bán hàng hóa, dịch vụ

- Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế bảo vệ môi trường phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế).

- Khi nộp các loại thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu hoặc thuế

bảo vệ môi trường vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết theo từng loại thuế)

Có các TK 111, 112.

c) Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý HTX, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

d) Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

- Khi thực nộp các loại thuế khác (như thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của HTX về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả thay lương và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ tài khoản 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 154, 242, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tiền thưởng phải trả cho người lao động:

- Khi xác định số tiền thưởng phải trả người lao động từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

(3338) (Khoản khấu trừ thuế TNCN)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực chi trả).

c) Khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của người lao động của HTX như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 138 - Phải thu khác.

đ) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có)

e) Thanh toán các khoản phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 3338 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước (chi tiết thuế TNCN phải nộp) (nếu có)

Có các TK 111, 112.

g) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho thành viên và người lao động khác của HTX bằng sản phẩm, hàng hoá, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán của sản phẩm trên thị trường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

h) Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho thành viên và người lao động khác của HTX như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên...:

- Khi xác định được số phải trả cho thành viên và người lao động của HTX, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi chi trả tiền lương và các khoản khác cho thành viên và người lao động khác của HTX, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 335 - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải nộp theo lương của người lao động.

b) Nội dung các khoản phải nộp theo lương gồm:

- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm tai nạn lao động,...

c) Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản phải nộp theo lương, theo từng kỳ hạn thanh toán để nộp đủ các khoản phải nộp theo lương vào NSNN.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Bên Nợ:

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

Bên Có:

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của thành viên;
- Số BHXH trả thay lương đã chi trả người lao động khi được cơ quan BHXH thanh toán.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả người lao động chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 335 - Các khoản phải nộp theo lương có thể mở chi tiết theo từng khoản phải nộp theo lương để phục vụ cho việc quản lý và thanh toán các khoản phải nộp theo lương với các cơ quan quản lý quỹ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ, ghi:

Nợ các TK 154, 642 (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương.

3.2. Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

3.3. BHXH phải trả cho thành viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3.4. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 335 - Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả khác của HTX.

Các khoản phải trả khác của HTX bao gồm:

- Các khoản chi phí phải trả (trích trước chi phí);
- Các khoản dự phòng phải trả;
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ;
- Các khoản đóng góp của thành viên để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Nội dung các khoản phải trả, phải nộp khác:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của thành viên theo quyết định của toà án;

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu;

- Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...);

- Các khoản nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ của tổ chức, cá nhân khác;

- Các khoản phải trả khác như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...

c) Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ (nếu có).

d) Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà HTX chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi doanh thu chưa thực hiện đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; (trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản; số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay;
- Hoàn trả tiền nhận ký cược, ký quỹ;
- Trả lại tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;
- Kết chuyển các khoản chi phí phải trả vào các TK liên quan;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác;
- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ giảm so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý khi xác định ngay được nguyên nhân;
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay; Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước cho nhiều kỳ);
- Giá trị tài sản phi tiền tệ mượn của đơn vị khác;
- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;
- Số tiền nhận cầm cố, ký cược, ký quỹ phát sinh trong kỳ;
- Khoản chi phí phải trả phát sinh trong kỳ;
- Các khoản phải trả khác;
- Đánh giá lại các khoản phải trả khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (trường hợp tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ tăng so với tỷ giá ghi sổ kế toán).

Số dư bên Có:

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Số tiền nhận ký cược, ký quỹ chưa trả;
- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp.

Tùy theo yêu cầu quản lý của HTX, TK.338 có thể theo dõi chi tiết theo từng nội dung như giá trị tài sản thừa, doanh thu chưa thực hiện, các khoản nhận ký quỹ, ký cược,....

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa:

a) Kế toán phản ánh giá trị tài sản thừa theo giá trị hợp lý tại thời điểm phát hiện để ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (số tiền mặt thực tế thừa quỹ)

Nợ các TK 152, 156, 211 (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 338 - Phải trả khác.

b) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 558 - Thu nhập khác.

3.2. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 338 - Phải trả khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, doanh thu về cho thuê tài sản của từng kỳ được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lại).

3.3. Hạch toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào tài khoản 338 "Phải trả khác",

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả khác (phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, lãi trả chậm, trả góp phân bổ vào thu nhập khác của từng kỳ, được xác định bằng tổng số tiền lãi nhận được chia cho số kỳ trả nợ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có TK 558 - Thu nhập khác.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Đồng thời ghi nhận giá vốn sản phẩm, hàng hóa bán theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 156, 157.

3.4. Xác định số lợi nhuận, cổ tức phải trả cho các chủ sở hữu, ghi:

- Khi xác định số phải trả, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả khác.

- Khi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác

Có các TK 111, 112 (số tiền trả lợi nhuận cho chủ sở hữu)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3338 - Thuế TNCN) (nếu có).

3.5. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho từng đối tượng).

3.6. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho các đơn vị ký quỹ, ký cược, ghi: